

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU PHÚ
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 63/2023/DS-ST

Ngày : 27-02-2023

“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU PHÚ, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Hòa.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Giữ;

Ông Lê Cao Trí.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Nguyên Huân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang: Ông Huỳnh Hoàng Vũ – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 27/02/2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 233/2022/TLST-DS ngày 24 tháng 10 năm 2022 về việc *“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2023/QĐST-DS ngày 13 tháng 01 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thanh Th, sinh năm 1973. Địa chỉ: Ấp BH, xã BM, huyện CP, tỉnh An Giang.

Đại diện theo ủy quyền của bà Th là ông Nguyễn Ngọc Ng, sinh năm 1968. Địa chỉ: Ấp BH, xã BM, huyện CP, tỉnh An Giang.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1984. Ấp BH, xã BM, huyện CP, tỉnh An Giang.

Ông Nguyễn Ngọc Ng có mặt; bà Nguyễn Thị H vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày **07 tháng 9 năm 2022**, nguyên đơn bà Nguyễn Thanh Th trình bày yêu cầu khởi kiện như sau:

Năm 2017, bà Th có cho bà H vay số tiền 200.000.000đ, không tính lãi, giữa bà Th và bà H có làm biên nhận kiêm thỏa thuận mượn tiền ngày 16/3/2017, thời gian vay là đến 16/3/2019 sẽ trả lại. Đến thời gian trả nợ bà Th yêu cầu bà H trả nợ nhiều lần nhưng bà H cứ hẹn mà không thực hiện việc trả tiền nợ cho bà Th. Do đó, bà Thúy yêu cầu bà H có nghĩa vụ trả cho bà Th số tiền tổng số tiền 269.643.000đ (trong nợ gốc là 200.000.000đ và lãi tính từ 16/3/2017 đến 01/10/2022 là 69.643.000đ) và tiếp tục tính lãi đến khi kết thúc vụ án.

Tại phiên tòa

Đại diện theo ủy quyền của bà Th là ông Nguyễn Ngọc Ng trình bày như sau: Khi cho bà H mượn các bên thỏa thuận đến ngày 16/3/2019 bà H phải trả tiền lại, không tính lãi nhưng đến hạn bà H không thực hiện, quá trình giải quyết nguyên đơn yêu cầu tính lãi kể từ ngày 16/3/2017 là không đúng. Do đó, tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu bà H trả 200.000.000đ tiền nợ gốc và lãi tính kể từ ngày 16/3/2019 đến khi giải quyết xong vụ án.

** Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật và quan điểm giải quyết vụ án như sau:*

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo luật định.

- Về nội dung vụ án đề nghị HĐXX: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Th buộc bà H có trách nhiệm trả lại cho bà Thúy nợ gốc là 200.000.000đ và lãi tạm tính kể từ ngày 16/3/2019 đến ngày xét xử và tiếp tục tính lãi đến khi thi hành án xong; Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1] Về tố tụng:

[1.1] *Về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp:* Bà Nguyễn Thanh Thúy khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị H trả số tiền vay 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) và lãi suất đây là tranh chấp hợp đồng dân sự về việc vay tài sản. Bà Nguyễn Thị H có nơi cư trú tại huyện Châu Phú, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân huyện Châu Phú thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại **khoản 3 Điều 26**, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[1.2] *Về tài liệu, chứng cứ:* Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ. Các đương sự có mặt thống nhất các tài liệu,

chứng cứ trong hồ sơ vụ án. Do đó Tòa án sẽ xem xét làm căn cứ giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

[1.3] *Về sự vắng mặt của đương sự:* Bà Nguyễn Thị H là bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên HĐXX xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] *Xét yêu cầu trả tiền nợ gốc của bà Nguyễn Thanh Th:*

HĐXX thấy rằng, bà Thúy yêu cầu bà H có trách nhiệm trả lại số tiền 200.000.000đ, bà H chứng minh yêu cầu khởi kiện của mình là biên nhận kiêm thoả thuận mượn tiền ngày 16/3/2017. Biên nhận này đã được Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đã thông báo kết quả phiên họp cho đương sự biết nhưng không ai có ý kiến phản đối với chứng cứ này. Căn cứ vào Biên nhận này **Hội đồng xét xử xét thấy: Giữa bà Thúy và bà H có xác lập hợp đồng vay tài sản ngày 16/3/2017. Bên cạnh đó, quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa bà H không có ý kiến phản đối đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đây là tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo quy định khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.** Do vậy, bà Thúy khởi kiện yêu cầu bà H trả tiền vay còn nợ là 200.000.000đ là có cơ sở chấp nhận, phù hợp với quy định tại với Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự 2015.

[2.2] *Xét yêu cầu tính lãi của nguyên đơn:*

“Điều 280 Bộ luật Dân sự 2015 quy định về thực hiện nghĩa vụ trả tiền như sau:

1. Nghĩa vụ trả tiền phải được thực hiện đầy đủ, đúng thời hạn, đúng địa điểm và phương thức đã thoả thuận.

2. Nghĩa vụ trả tiền bao gồm cả tiền lãi trên nợ gốc, trừ trường hợp có thoả thuận khác”.

“Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015 quy định về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền như sau:

1. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thoả thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thoả thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này”.

“Khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự 2015 quy định về nghĩa vụ trả nợ của bên vay như sau:

1. Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”.

“Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 quy định về lãi suất như sau:

1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận.

Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.

2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ”.

HĐXX thấy rằng, theo biên nhận ngày 16/3/2017, trình bày của đại diện nguyên đơn thì khi vay các bên thỏa thuận không tính lãi, có thỏa thuận thời hạn trả tiền là ngày 16/3/2019 nhưng đến hạn bà H không thực hiện nghĩa vụ trả tiền là vi phạm thời hạn trả tiền theo quy định tại Điều 280, khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự. Do các bên không thỏa thuận mức lãi suất cụ thể nên HĐXX áp dụng mức lãi suất 10%/năm theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 là phù hợp.

Tiền lãi tạm tính kể từ ngày 17/3/2019 đến ngày xét xử 27/02/2023 là 1.443 ngày : $365 \times 200.000.000đ \times 10\% = 79.068.493đ$

Do đó, bà H phải có trách nhiệm trả tiền lãi chậm trả cho bà Thúy là 79.068.000đ và phải tiếp tục trả lãi kể từ ngày 28/02/2023 đến khi thi hành án xong với mức lãi suất là 10%/năm trên số tiền gốc chưa trả.

[2.3] Về ý kiến Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú: Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, bị đơn chịu trách nhiệm trả 279.068.493đ nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 6.976.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 273, Điều 278 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 280; Điều 357; Điều 466; Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Khoản 1, 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thanh Th.

Buộc bà Nguyễn Thị H phải trả cho bà Nguyễn Thanh Th số tiền 279.068.493đ (Hai trăm bảy mươi chín triệu không trăm sáu mươi tám nghìn bốn trăm chín mươi ba đồng). Trong đó vốn gốc là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), lãi là 79.068.493đ (bảy mươi chín triệu không trăm sáu mươi tám nghìn bốn trăm chín mươi ba đồng).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà Nguyễn Thanh Th được nhận lại 6.742.000đ (Sáu triệu bảy trăm bốn mươi hai nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0004899 ngày 21/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Phú.

+ Bà Nguyễn Thị H phải chịu 6.976.000đ (Sáu triệu chín trăm bảy mươi sáu nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, đương sự có mặt tại phiên tòa tính kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự

nguyên thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND.AG;
- VKSND huyện CP;
- THA huyện CP;
- Đường sự (Để thi hành);
- Lưu: hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Văn Hòa